

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Seokhee Won

Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyễn
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.380.602.312.780	3.339.470.305.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.855.233.856.344	677.000.209.110
Tiền	111		11.433.856.344	9.100.209.110
Các khoản tương đương tiền	112		1.843.800.000.000	667.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.175.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	4.175.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.008.786.735.224	2.499.118.637.158
Phải thu của khách hàng	131		201.189.240.176	399.624.323.346
Trả trước cho người bán	132		14.700.354.989	49.900.293.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	792.897.140.059	2.049.594.020.190
Hàng tồn kho	140	8	499.938.547.877	152.755.900.467
Hàng tồn kho	141		503.376.091.968	152.868.576.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.437.544.091)	(112.676.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.643.173.335	6.419.838.844
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.643.173.335	6.419.838.844

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.180.851.583.440	11.666.944.521.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.359.453.045.003	5.766.298.135.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	5.730.716.876.592	5.430.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	628.736.168.411	335.581.259.005
Tài sản cố định	220		194.168.223.112	230.800.048.905
Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.581.391.842	45.445.819.566
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>86.740.296.834</i>	<i>97.363.398.884</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(52.158.904.992)</i>	<i>(51.917.579.318)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	159.586.831.270	185.354.229.339
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>275.158.645.160</i>	<i>276.228.537.827</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(115.571.813.890)</i>	<i>(90.874.308.488)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.853.192.440	3.246.249.258
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.853.192.440	3.246.249.258
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.488.771.509.348	5.551.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	6.488.771.509.348	5.551.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		133.605.613.537	115.328.577.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.858.323.444	9.035.644.733
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		127.747.290.093	106.292.933.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.561.453.896.220	15.006.414.826.657

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		6.563.397.422.587	3.029.487.280.688
Nợ ngắn hạn	310		6.544.950.865.375	3.029.487.280.688
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.926.423.484.799	391.581.362.507
Người mua trả tiền trước	312		33.969.425.261	15.924.045.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	70.994.748.345	106.186.633.805
Phải trả người lao động	314		23.733.736.820	-
Chi phí phải trả	315	15	688.925.979.367	576.395.617.148
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	1.440.491.122.766	19.867.595.264
Vay ngắn hạn	320	17	2.360.412.368.017	1.919.532.026.366
Nợ dài hạn	330		18.446.557.212	-
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	18.446.557.212	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.998.056.473.633	11.976.927.545.969
Vốn chủ sở hữu	410	18	9.998.056.473.633	11.976.927.545.969
Vốn cổ phần	411	19	6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.292.501.204.992	5.088.056.394.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.066.516.669.896	3.097.796.012.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		734.698.515.732	20.098.996.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		331.818.154.164	3.077.697.016.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.561.453.896.220	15.006.414.826.657

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Huỳnh Việt Thăng
 Quyền Giám đốc Tài chính


 Trương Công Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.473.215.906.038	2.435.433.130.129	11.755.637.606.562	6.361.089.076.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	58.971.597.379	12.190.966.921	136.841.876.457	60.802.953.640
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	4.414.244.308.659	2.423.242.163.208	11.618.795.730.105	6.300.286.122.798
Giá vốn hàng bán	11	22	3.483.059.904.584	1.793.881.267.046	9.100.519.333.792	4.748.230.050.509
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		931.184.404.075	629.360.896.162	2.518.276.396.313	1.552.056.072.289
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	110.249.806.126	85.966.488.837	313.930.678.702	498.897.524.431
Chi phí tài chính	22	24	28.190.122.760	23.010.599.465	75.055.418.622	53.126.019.425
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>27.947.913.468</i>	<i>23.021.929.970</i>	<i>74.678.805.171</i>	<i>52.935.958.836</i>
Chi phí bán hàng	25		690.447.052.937	474.587.213.138	2.093.900.294.071	1.448.898.299.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		90.697.971.126	57.257.802.478	251.884.303.552	206.390.034.039
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		232.099.063.378	160.471.769.918	411.367.058.770	342.539.243.714
Thu nhập khác	31		12.370.534	3.922.533	61.589.699	357.979.655
Chi phí khác	32		674	18.869.997	2.178.184.180	379.221.540
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		12.369.860	(14.947.464)	(2.116.594.481)	(21.241.885)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		232.111.433.238	160.456.822.454	409.250.464.289	342.518.001.829

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		232.111.433.238	160.456.822.454	409.250.464.289	342.518.001.829
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		38.403.642.957	-	98.886.666.981	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		8.042.959.620	17.339.054.916	(21.454.356.856)	17.339.054.916
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		185.664.830.661	143.117.767.538	331.818.154.164	325.178.946.913

Ngày 29 tháng 10 năm 2018


 Người lập:

 Phan Thị Thủy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Huynh Việt Thăng
 Quyền Giám đốc Tài chính


 Trương Công Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2018 VND	30/9/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	409.250.464.289	342.518.001.829
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.993.873.609	35.701.331.413
Các khoản dự phòng	03	12.782.283.264	3.881.333.959
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.486.413)	(12.722.017)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(19.578.367)	(250.000.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(313.314.246.072)	(498.641.235.208)
Chi phí lãi vay	06	74.678.805.171	52.935.958.836
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	218.366.115.481	(63.867.331.188)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	192.893.631.096	32.370.641.728
Biến động hàng tồn kho	10	(359.964.930.674)	(96.616.505.313)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.665.273.989.957	(903.998.337.758)
Biến động chi phí trả trước	12	(6.217.709.201)	4.683.532.601
		1.710.351.096.659	(1.027.427.999.930)
Tiền lãi vay đã trả	14	(74.018.219.302)	(53.192.315.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.796.951.821)	(48.221.652.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.545.535.925.536	(1.128.841.968.615)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2018 VND	30/9/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.074.739.196)	(5.755.036.175)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	881.026.550	250.000.000
Tiền chi cho vay	23	(300.000.000.000)	(4.346.905.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(15.511.720.000)	(744.741.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	19.687.440.000	2.021.966.841.175
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(937.500.000.000)	-
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	1.319.043.583.139	2.109.643.626.689
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	83.525.590.493	(965.540.568.311)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	52.408.270.000	49.726.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	5.813.139.678.582	2.811.371.083.422
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.372.259.336.931)	(3.500.286.398.134)
Tiền chi trả cổ tức	36	(944.120.470.200)	(1.152.287.442.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(450.831.858.549)	(1.791.476.156.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.178.229.657.480	(3.885.858.693.738)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	677.000.209.110	4.696.551.755.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	3.989.754	2.601.585
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.855.233.856.344	810.695.662.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan		- 1.187.405.000.000

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

 Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 1.069 nhân viên (1/1/2018: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc 30 tháng 9 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	152.087.591	77.070.074
Tiền gửi ngân hàng	11.281.768.753	9.023.139.036
Các khoản tương đương tiền	1.843.800.000.000	667.900.000.000
	<u>1.855.233.856.344</u>	<u>677.000.209.110</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	4.175.720.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2018		1/1/2018	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.109.000.009.348	100%	2.103.500.009.348
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	3.383.000.000.000
♦ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		<u>6.488.771.509.348</u>		<u>5.551.271.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 8 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) (“MSJ”), và Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”).
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

6. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	748.328.335.712	2.027.777.099.313
▪ Phải thu khác	35.099.365.366	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	5.598.308.493	1.879.747.645
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.118.143.860	17.736.998.330
Phải thu khác	2.752.986.628	2.200.174.902
	792.897.140.059	2.049.594.020.190
	792.897.140.059	2.049.594.020.190

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	603.545.879.830	333.545.014.144
Các khoản ký quỹ dài hạn	25.190.288.581	2.036.244.861
	628.736.168.411	335.581.259.005
	628.736.168.411	335.581.259.005

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con	5.730.716.876.592	5.430.716.876.592
	5.730.716.876.592	5.430.716.876.592
	5.730.716.876.592	5.430.716.876.592

8. Hàng tồn kho

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.335.907.108	-	5.542.163.766	-
Nguyên vật liệu	31.606.119.579	(1.271.766.852)	22.587.397.115	-
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	-	-
Thành phẩm	6.284.443.506	-	1.124.900.926	-
Hàng hóa	428.193.929.675	(2.165.777.239)	123.614.115.040	(112.676.380)
Hàng gửi đi bán	955.259.100	-	-	-
	503.376.091.968	(3.437.544.091)	152.868.576.847	(112.676.380)
	503.376.091.968	(3.437.544.091)	152.868.576.847	(112.676.380)

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	112.676.380	279.293.596
Tăng dự phòng trong kỳ	12.782.283.264	4.160.627.553
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9.457.415.553)	(2.617.154.489)
Hoàn nhập dự phòng	-	(279.293.594)
Số dư cuối kỳ	3.437.544.091	1.543.473.066
	3.437.544.091	1.543.473.066

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 có 3.438 triệu VND (1/1/2018: 113 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	51.800.000	-	-	51.800.000
Thanh lý	-	-	-	-	(3.230.430.673)	(3.230.430.673)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối kỳ	563.186.541	55.688.424.678	20.802.333.446	3.504.301.741	6.182.050.428	86.740.296.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.511.680.743	22.833.269.300	11.292.323.337	3.087.042.785	13.193.263.153	51.917.579.318
Khấu hao trong kỳ	-	7.838.781.804	1.398.784.077	324.002.862	493.210.798	10.054.779.541
Thanh lý	-	-	-	-	(2.368.982.490)	(2.368.982.490)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối kỳ	563.186.541	30.672.051.104	12.249.487.689	3.123.687.408	5.550.492.250	52.158.904.992
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-	32.855.155.378	9.899.829.834	704.617.195	1.986.217.159	45.445.819.566
Số dư cuối kỳ	-	25.016.373.574	8.552.845.757	380.614.333	631.558.178	34.581.391.842

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	275.592.174.191	636.363.636	276.228.537.827
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.069.892.667)	-	(1.069.892.667)
Số dư cuối kỳ	274.522.281.524	636.363.636	275.158.645.160
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	90.237.944.852	636.363.636	90.874.308.488
Khấu hao trong kỳ	24.939.094.068	-	24.939.094.068
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(241.588.666)	-	(241.588.666)
Số cuối kỳ	114.935.450.254	636.363.636	115.571.813.890
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	185.354.229.339	-	185.354.229.339
Số cuối kỳ	159.586.831.270	-	159.586.831.270

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	30/9/2018 VND
Số đầu kỳ	3.246.249.258
Tăng trong kỳ	1.658.743.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.800.000)
Số cuối kỳ	4.853.192.440

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	30/9/2018 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu kỳ	9.035.644.733
Tăng trong kỳ	1.476.739.256
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	828.304.001
Phân bổ trong kỳ	(5.482.364.546)
Số cuối kỳ	5.858.323.444

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.926.423.484.799	1.926.423.484.799	391.581.362.507	391.581.362.507

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.005.651.677	53.915.936.517
Thuế giá trị gia tăng	6.290.033.533	50.503.782.781
Thuế thu nhập cá nhân	2.699.063.135	1.766.914.507
	70.994.748.345	106.186.633.805

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	427.831.083.355	424.409.525.794
Chi phí kho vận	100.135.985.631	49.763.823.968
Chi phí trưng bày	26.384.114.374	11.203.662.963
Thưởng và lương tháng 13	27.799.646.684	39.862.208.085
Chiết khấu bán hàng	32.889.970.564	8.011.083.372
Chi phí nghiên cứu thị trường	20.999.178.600	15.279.254.584
Chi phí lãi vay	4.758.715.508	4.098.129.639
Chi phí công nghệ thông tin	24.991.918.479	14.910.270.008
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	14.331.311.727	970.613.231
Chi phí khác	8.804.054.445	7.887.045.504
	<hr/>	<hr/>
	688.925.979.367	576.395.617.148
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.421.547.572.300	2.570.546.000
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	4.705.416.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	11.933.665.575	12.555.998.725
Các khoản phải trả khác	7.009.884.891	35.634.039
	<u>1.440.491.122.766</u>	<u>19.867.595.264</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	18.446.557.212	-
	<u>18.446.557.212</u>	<u>-</u>

17. Vay ngắn hạn

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.360.412.368.017	2.360.412.368.017	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366
	<u>2.360.412.368.017</u>	<u>2.360.412.368.017</u>	<u>1.919.532.026.366</u>	<u>1.919.532.026.366</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Phát hành cổ phiếu	49.726.600.000	-	-	-	49.726.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	325.178.946.913	325.178.946.913
Cổ tức	-	-	-	(2.340.720.526.500)	(2.340.720.526.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	345.277.943.121	9.224.409.476.858
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Phát hành cổ phiếu	52.408.270.000	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	331.818.154.164	331.818.154.164
Cổ tức	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	1.066.516.669.896	9.998.056.473.633

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627,929,123	6,279,291,230,000	543,132,777	5,431,327,770,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	1,640,252,631,255	18,000,000	1,640,252,631,255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609,929,123	6,099,291,230,000	525,132,777	5,251,327,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	4,292,501,204,992	-	5,088,056,394,992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày			
	30/9/2018		30/9/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.240.827	52.408.270.000	4.972.660	49.726.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	79.555.519	795.555.190.000	-	-
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/9/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	132.302	3.081.316.375	3.971	89.980.821
		3.081.316.375		89.980.821
		3.081.316.375		89.980.821

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018 VND	30/9/2017 VND
Tổng doanh thu	11.755.637.606.562	6.361.089.076.438
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	129.231.897.137	11.948.453.917
▪ Hàng bán bị trả lại	7.609.979.320	48.854.499.723
	136.841.876.457	60.802.953.640
Doanh thu thuần	11.618.795.730.105	6.300.286.122.798

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	9.087.737.050.528	4.744.348.716.550
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.782.283.264	3.881.333.959
	9.100.519.333.792	4.748.230.050.509
	9.100.519.333.792	4.748.230.050.509

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	43.313.380.386	106.966.447.992
Thu nhập lãi từ khoản cho bên liên quan vay	270.000.865.686	134.787.617.278
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	-	256.887.169.938
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	616.432.630	256.289.223
	313.930.678.702	498.897.524.431
	313.930.678.702	498.897.524.431

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2018	30/9/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	74.678.805.171	52.935.958.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	376.613.451	190.060.589
	75.055.418.622	53.126.019.425
	75.055.418.622	53.126.019.425

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		30/9/2018	1/1/2018
		30/9/2018	30/9/2017	30/9/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.270.686.203.000	(1.417.686.203.000)	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	1.187.405.000.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	853.000.000.000	1.083.281.203.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	-	256.887.169.938	479.407.251.712	826.856.015.313
	Góp vốn	5.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	177.931.688.449	116.763.212.281	-	78.686.317.617
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.134.833.285.570	2.203.363.989.638	(370.069.784.326)	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	14.639.880.515
	Cho vay	300.000.000.000	4.346.905.000.000	5.730.716.876.592	5.430.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Thu nhập lãi phải thu	270.000.865.686	134.787.617.278	603.545.879.830	333.545.014.144
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	4.547.882.555	6.147.324.113	-	-
	Mua hàng hóa	363.375.694.903	409.638.931.791	(154.975.315.439)	(178.743.996.256)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày			
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		30/9/2018		1/1/2018	
		30/9/2018	30/9/2017	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các công ty con							
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	24.508.840.097	9.487.795.852	-	-	-	-
	Mua hàng hóa	676.987.445.054	494.484.700.290	(118.973.466.287)	(103.660.354.580)	(118.973.466.287)	(103.660.354.580)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	133.288.663.633	61.514.045.054	-	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.404.297.011.022	1.353.861.504.470	(570.991.015.570)	(19.950.867.204)	(570.991.015.570)	(19.950.867.204)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	3.940.239	2.509.472	-	-	-	-
	Mua hàng hóa	-	1.748.200	-	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	599.156.643	203.311.875	278.518.014	208.000.020	278.518.014	208.000.020
	Trả trước mua hàng hóa	6.439.482.061	71.100.000.000	6.439.482.061	18.531.591.916	6.439.482.061	18.531.591.916
	Mua hàng hóa	79.334.140.347	49.501.170.375	-	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	-	268.921.084.000	1.200.921.084.000	268.921.084.000	1.200.921.084.000
	Góp vốn	932.000.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	43.415.085.694	31.976.130.690	-	3.870.083.455	-	3.870.083.455
	Mua hàng hóa	1.897.781.743.793	489.718.338	(449.987.812.163)	-	(449.987.812.163)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	117.784.133.558	-	87.828.531.406	-	87.828.531.406

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		30/9/2018	1/1/2018
		30/9/2018	30/9/2017	30/9/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Sản xuất	Bán hàng hóa	1.948.184	2.458.106	-	-
Thương mại CDN	Mua hàng hóa	3.209.980.948	25.800.000	(1.283.124.885)	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn)					
	Bán hàng hóa	2.021.171.263	1.528.981.494	-	-
	Mua hàng hóa	100.472.853.291	130.928.870.330	(18.274.801.595)	(9.636.224.394)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo					
	Bán hàng hóa	441.297.393	17.224.889.254	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	247.341.839.542	11.186.000	(94.183.314.692)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	32.451.533.340	-	19.654.007.992
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh					
	Bán hàng hóa	1.648.678.333	64.232.422	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	173.863.931.860	-	(76.057.757.484)	-
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	32.782.061.239	-	9.218.177.513	18.163.278.771

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		30/9/2018	1/1/2018
		30/9/2018	30/9/2017	30/9/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	26.774.927	15.451.254	14.097.666	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	1.039.140	30.182.112	-	10.614.490
	Mua hàng hóa	25.880.035.955	395.205.600	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	18.217.119.363	30.690.805.024	64.278.139.694	46.467.302.338
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	15.548.538	35.465.044	7.493.354	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.810.446.656	1.989.084.519	3.717.141.747	1.906.695.091
Công Ty Cổ Phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	43.960.000	42.990.627	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.396.616.654	9.289.629.896	1.559.768.521	8.970.161.887
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Tiền Giang)	Bán hàng hóa	-	6.844.745	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.321.075.309	780.690.735	469.085.404	1.373.793.155
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	Bán hàng hóa	23.108.000	6.516.573	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.245.482.724	781.454.832	380.647.613	1.386.217.181

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày			
		30/9/2018	30/9/2017	30/9/2018	1/1/2018
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên Doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 1.423.284.778	16.924.336 909.174.600	- 491.855.507	- 1.537.180.683
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Hậu Giang)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 1.006.176.009	1.875.273 568.603.077	- 392.139.319	- 993.478.103
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công Ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Nghệ An)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	27.184.000 1.333.389.999	5.953.991 806.360.677	- 458.698.563	- 1.416.606.447
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công Ty TNHH Masan Nutri - Farm (N.A))	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	9.563.891 3.299.854.977	421.936 1.857.718.252	- 1.099.951.658	- 6.898.790.674
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	11.283.110	-	3.172.400	-
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thực Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	52.640.800 8.802.395.280	132.675.545 10.168.876.709	7.031.200 2.895.913.975	- 15.432.135.658

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		30/9/2018	1/1/2018
		30/9/2018	30/9/2017	VND	VND
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	-	17.861.973	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.840.186.732	1.095.960.616	639.800.251	1.959.543.205
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa	-	6.469.691	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.485.204.784	934.320.471	1.585.400.236	1.619.539.159
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.238.000	6.985.391	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	864.327.300	698.289.360	134.887.103	1.187.025.716
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	19.634.396.832	17.755.797.909	-	-

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 3 năm 2018 tăng 42,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Doanh thu thuần tăng 1.991 tỷ đồng, tương ứng 82% so với quý 3 năm trước do thay đổi mô hình bán hàng tập trung thông qua Công ty của các công ty con trong ngành hàng đồ uống;
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 30% so với cùng kỳ năm trước do thu nhập lãi từ hoạt động đầu tư tài chính tăng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

 Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị